

ĐÁP ÁN & LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu 1: Đáp án : B

Đây là câu mệnh lệnh, đưa ra hướng dẫn, bắt đầu bằng động từ - V (carefully wash), và không có chủ ngữ. dịch: để loại bỏ chất bẩn khỏi quần áo vĩnh viễn, hãy ngâm kỹ trong nước lạnh trước khi giặt với một lượng xà phòng như thường lệ

Câu 2: Đáp án : D

Khi liệt kê động từ, trước “and” là dạng động từ gì thì sau nó là dạng động từ ấy. ở đây, trước “and” là dạng V (organize) thì sau nó cũng phải là V -> summarize. Learn how to write the statements, organize their material, and summarize their conclusion = học cách viết những câu văn, sắp xếp những bản báo cáo, và tóm tắt kết luận của chúng

Câu 3: Đáp án : C

Like + something/somebody = như thể là cái gì/ai đó. As + N/*clause* = như là, với vai trò là...
Sửa C -> As

Câu 4: Đáp án : C

Concern = sự lo lắng. Run out = cạn kiệt. Việc có thể cạn kiệt là có thể xảy ra trong tương lai -> Concern that they *may/will run out* = sự e ngại rằng chúng có thể cạn kiệt

Câu 5: Đáp án : D

Khi liệt kê động từ, trước “and” là dạng động từ gì thì sau nó là dạng động từ ấy. ở đây, trước “and” là dạng Ving (drinking, wearing) thì sau nó cũng phải là Ving -> experiencing (= trải nghiệm)

Câu 6: Đáp án : B

Bài văn này nói về các chất béo (fats) -> bài văn này có thể xuất hiện trong sách nói về chất dinh dưỡng thiết yếu

Câu 7: Đáp án : B

Function = chức năng, nhiệm vụ. Job = công việc. form = hình thức. need = cần thiết (V); sự thiết yếu (N). source = nguồn

Câu 8: Đáp án : A

Trong dòng thứ 2 đoạn 1 có liệt kê các chất béo hòa tan: vitamin A, D, E, K; sau đó dòng 3 khẳng định các vitamin này được dự trữ trong mô mỡ của cơ thể (the vitamins are stored in the body's fatty issues) -> chỉ vitamin B không được nhắc đến

Câu 9: Đáp án : C

Store (v) = lưu trữ, tích trữ ≈ Accumulate = gom góp, tích lại. manufacture = sản xuất, tạo ra. Attach to = đính kèm, gắn với. measure (v) = đo đạc, lấy kích cỡ

Câu 10: Đáp án : A

Chất béo gây tăng cân, không phải là giúp kiểm soát giảm cân. Các đáp án còn lại được nhắc tới từ dòng đầu: in addition to *providing energy* (C); trong dòng 4 đoạn 1: *fats cause food... increasing the feeling of fullness* (D); dòng 2 đoạn 2: *fatty deposits in body have an insulating and protective value* (B)

Câu 11: Đáp án : A

Essential = thiết yếu. Be required for = được yêu cầu cho, cần thiết cho. Desire = khao khát. Similar = tương tự. beneficial = có lợi

Câu 12: Đáp án : B

Đáp án B nhắc đến từ cuối dòng 4: *when rats are fed a fat – free diet, their growth eventually cease* (= khi những chú chuột không ăn chất béo, sự phát triển của chúng ngừng lại);

Câu 13: Đáp án : C

Trong dòng 6 đoạn 2: *two fatty acids, linoleic and arachidonic acids,... are called essential fatty acids* -> linoleic được coi là axit béo thiết yếu

Câu 14: Đáp án : B

Abnormalities = những điều bất thường này. Đặt trong ngữ cảnh xuất hiện từ dòng 5: *their growth eventually ceases, ... prevent these abnormalities* = sự phát triển của chúng cuối cùng sẽ ngừng lại, do chúng trở nên sung đỏ và nổi đốm, và hệ thống sinh sản của chúng bị hủy hoại. 2 chất béo ngăn những điều bất thường này lại -----> những điều bất thường này = sự phát triển của chúng cuối cùng sẽ ngừng lại, da chúng trở nên sung đỏ và nổi đốm, và hệ thống sinh sản của chúng bị hủy hoại

Câu 15: Đáp án : B

Từ dòng 8: *but their roles in human being are debatable* = nhưng vai trò của chúng – những chất béo - ở loài người vẫn đang gây tranh cãi -> việc con người nên ăn chất béo là một thực tế chưa được chứng minh

Câu 16: Đáp án : A

Upper = phía bên trên, cao cấp hơn. Upper class = đẳng cấp trên

Câu 17: Đáp án : C

Ban = cấm. was banned = đã bị cấm. blame = đổ trách nhiệm. export = xuất khẩu. finish = kết thúc

Câu 18: Đáp án : C

It was a sinful thing to do = đó là một việc sai trái để làm. *Do something* = làm cái gì đó

Câu 19: Đáp án : A

Gain in something = lớn mạnh, dành được cái gì. *Gain in popularity* = dành được sự ưa chuộng

Câu 20: Đáp án : B

Show that = chỉ ra rằng + mệnh đề. Declare = tuyên bố. explain = giải thích. Say = nói

Câu 21: Đáp án : A

Question (v) = hỏi. Ở đây là dạng phân từ 2: questioned – hình thức rút gọn mệnh đề quan hệ bị động – nghĩa là “được hỏi”

Câu 22: Đáp án : B

Concern about something = sự lo lắng, mối e ngại về vấn đề gì

Câu 23: Đáp án : D

Catch (a disease) = bị mắc (bệnh gì). Gain = có được. infect = truyền (bệnh). Have = có

Câu 24: Đáp án : D

Process = quá trình. Progress = sự phát triển. system = hệ thống. Pace = nhịp độ. Dịch về câu : quá trình có được một hình xăm thì không đau

Câu 25: Đáp án : A

Worth something = đáng giá, xứng đáng với cái gì

Câu 26: Đáp án : C

Câu đầu của bài văn nói: đáy đại dương... là một vùng biên giới rộng lớn mà ngày nay ta cũng chưa khám phá hết -> đáy đại dương chính là biên giới cho khu vực đại dương rộng lớn chưa được khai phá

Câu 27: Đáp án : B

Inaccessible = không thể tiếp cận được. unreachable = không động vào được. unrecognizable = không thể nhận ra được. unusable = không dùng được. unsafe = không an toàn

Câu 28: Đáp án : C

Dịch về câu từ dòng 5: the deep –ocean bottom is... outer space = đáy đại dương sâu thẳm là một môi trường bất lợi cho loài người; ở một vài khía cạnh nó mang tính nguy hiểm, cấm vào và xa xôi như khoảng không ngoài vũ trụ -----> đáy đại dương cũng giống như vũ trụ, lạ lẫm với môi trường con người

Câu 29: Đáp án : B

Từ dòng 2 đoạn 2: cuộc nghiên cứu địa cầu một cách chi tiết đầu tiên về đáy đại dương chỉ bắt đầu vào 1968, với dự án DSDP. Chiếc tàu khoan của DSDP là Glomar Challenger ----> tàu Glomar Challenger thực hiện chuyến đi biển DSDP đầu tiên vào 1968

Câu 30: Đáp án : C

Extract = tách chiết, tinh lọc, remove = lấy đi, loại bỏ

Câu 31: Đáp án : D

Cũng từ dòng 2 đoạn 2 (đã nhắc ở câu đầu): the first detailed ... (DSDP) = cuộc nghiên cứu địa cầu một cách chi tiết đầu tiên về đáy đại dương chỉ bắt đầu vào 1968, với sự khởi đầu của dự án DSDP

Câu 32: Đáp án : C

On the strength of evidence = dựa trên sức mạnh của bằng chứng. On a basis = dựa trên nền tảng, cơ sở gì

Câu 33: Đáp án : D

Chất cặn dưới sâu đại dương cung cấp dữ liệu về khí hậu trải dài từ hàng triệu năm trước, bởi chúng bị tách rời, không bị sự xói mòn của máy móc và hoạt động sinh hóa cường độ mạnh --à chúng = chất cặn = sediment

Câu 34: Đáp án : A

Đáp án A không xuất hiện trong bài; các đáp án còn lại đều được nhắc tới qua: dòng 4 đoạn 3: Glomar Challenger's core sample... years ago (mẫu vật của tàu Glomar Challenger đã cho phép các nhà địa chất tái dựng lại địa cầu trông thế nào cách đây hàng trăm triệu năm (B). Dòng 7 đoạn 3: nearly all earth ... drift (hầu như tất cả các nhà khoa học đồng ý về các thuyết kiến tạo địa tầng học và trôi dạt lục địa) (C). dòng 5 đoạn cuối: this record had... information (dữ liệu đã cung cấp cái nhìn sâu hơn về những xu hướng và nguyên nhân thay đổi khí hậu trong quá khứ) (D)

Câu 35: Đáp án : A

Rather than = hơn là. No one rather than Frank and his family = không ai hơn ngoài Frank và gia đình anh ấy

Câu 36: Đáp án : C

As + N/mệnh đề = như là ... Dịch: như không khí đối với người, nước đối với cá cũng thế. Like + something = như thể là cái gì, mà thực tế không phải vậy

Câu 37: Đáp án : A

Nevertheless = tuy nhiên. Therefore = vì thế. On the other hand = ở mặt khác. Otherwise = nếu không thì

Câu 38: Đáp án : D

Câu điều kiện loại 3 dạng đảo, giả định điều trái với quá khứ: Had + S + past participle, S + would + have+ past participle

Câu 39: Đáp án : A

Danh động từ Ving có thể đứng đầu câu để chỉ nguyên nhân hay hành động xảy ra trước. Being unprepared = vì không được chuẩn bị. *Be past participle* là dạng bị động

Câu 40: Đáp án : D

Should have + past participle = đáng lẽ nên làm gì trong quá khứ, mà đã không làm

Câu 41: Đáp án : D

Only to V = chỉ để làm gì (chỉ hành động đáng thất vọng so với hành động trước ở mệnh đề chính)

Câu 42: Đáp án : C

Tính từ “clever” ở dạng so sánh hơn có thể ở cả 2 dạng: *cleverer* và *more clever*; nhưng đằng sau đề phải có *than*. A không có *than* nên loại -> chọn C

Câu 43: Đáp án : C

Prestigious = có danh tiếng. infamous = không nổi tiếng

Câu 44: Đáp án : B

On Ving, S -V = When + S + V, S -V = khi làm gì đó thì điều gì xảy ra. S ở mệnh đề chính phải là chủ thể thực hiện hành động Ving. Being told = được nói (về việc sa thải) -> đối tượng thực hiện là Mary chứ không phải “her boss”, “Mary’s face”

Câu 45: Đáp án : A

Câu đảo ngữ nhấn mạnh thì quá khứ: No sooner had S + past participle + than + S + V-ed = ngay khi ... thì ...

Câu 46: Đáp án : D

Câu hỏi thì quá khứ với động từ thường: Did + S + V không chia? Lie = nằm, tọa lạc

Câu 47: Đáp án : D

Overcome = vượt qua. Get off = xuống xe, rời ra. Get through = đi qua. Get away = đi khỏi

Câu 48: Đáp án : B

Not until + mốc thời gian + that + mệnh đề = điều gì đã không xảy ra cho tới thời điểm nào

Câu 49: Đáp án : C

Come in for = nhận được, gặp phải điều gì tiêu cực (lời chỉ trích)

Câu 50: Đáp án : B

Tomorrow = ngày mai -> thì tương lai. By then = cho tới thời điểm đó (thời điểm tương lai) -> thì hoàn thành. ≈> thì tương lai hoàn thành

Câu 51: Đáp án : C

Bring something with somebody = mang cái gì theo người

Câu 52: Đáp án : D

Người nói: chắc chắn bố mẹ bạn rất tự hào về thành tích của bạn ở trường -> ý khen -> để đáp lại, người đáp phải cảm ơn: Cảm ơn. Điều đó khích lệ tôi nhiều

Câu 53: Đáp án : B

Bounce back = hồi phục, khởi ồm -> sau một thời thơ ấu khó khăn, Jeannie đã hồi phục lại

Câu 54: Đáp án : A

In one’s bad book = vào sổ đen của ai, người đó không thích giao du cùng

Câu 55: Đáp án : **D**

Trọng âm của từ này rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ 3

Câu 56: Đáp án : **B**

Trọng âm của từ này rơi vào âm tiết thứ 3, các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ 2

Câu 57: Đáp án : **B**

“re” trong “restore” phát âm là /ri/, trong các từ còn lại phát âm là /re/

1. Đáp án: B

Trọng âm của từ này rơi vào âm tiết thứ 3, các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ 2

Câu 58: Đáp án : **C**

“ed” sau âm /n/ phát âm là /d/, sau âm /p/, /k/, /ʃ/ phát âm là /t/

Câu 59: Đáp án : **C**

“h” trong “honest” là âm câm, trong các từ còn lại phát âm là /h/

1. Đáp án: B

“ed” sau âm /n/ phát âm là /d/, sau âm /p/, /k/, /ʃ/ phát âm là /t/

Câu 60: Đáp án : **D**

Insubordinate = ngang bướng, không vâng lời ≈ disobedient = không vâng lời >< obedient = vâng lời, dễ bảo

Câu 61: Đáp án : **D**

Initiative = khởi đầu, chủ động. Cowardice = nhút nhát

Câu 62: Đáp án : **A**

Rather than = hơn là cách nào khác. Instead of = thay vì

Câu 63: Đáp án : **B**

Dawn = sự bắt đầu, mở đầu. beginning = sự bắt đầu

Câu 64: Đáp án : **A**

Complicated = phức tạp. intricate = phức tạp, rối rắm

TỰ LUẬN:

Câu 1: Đáp án: No sooner had we started out for California than it started to rain

Câu đảo ngữ nhấn mạnh thì quá khứ: No sooner had S + past participle + than + S + V-ed = ngay khi ... thì ...

Câu 2: Đáp án: He'd prefer to pay him immediately

Would rather + S + V-ed = muốn ai làm gì trong hiện tại. Would prefer to V = muốn làm gì hơn

Câu 3: Đáp án: My impression of her is that she is a very efficient teacher

Strike somebody as... = để lại ấn tượng gì cho ai. Impression = ấn tượng

Câu 4: Đáp án: In spite of his efforts, Mike was unable to understand the contents of his economics textbook.

No matter how adj/adv + S + be/V,... = dù có... thế nào đi chăng nữa, thì... In spite of + N/Ving,...= mặc dù... thì vẫn... Effort = nỗ lực. try hard = cố gắng

Câu 5: Đáp án: It is of great importance for adolescents to choose a suitable job.

Be of N = có đặc điểm gì (N phải xuất phát từ một adj nào đó). Be of great importance = rất quan trọng

BÀI VIẾT: Computer technology has brought back many conveniences to our life. In education, computer technology can be used to present the lessons with interesting illustrations. Whereas, this technology functions as an useful mean in the field of communication. Distance or weather condition can be no obstacle to keep contact among friends. Also, the technology is useful in dealing with information. Internet can provide a great source of information, then with computer, it can be stored and used in various ways. However, computer technology has its dark sides. Computer technology is so attractive that users become addicted. People may depend on it too much to search and find the solution to whatever they do. Even when free, users may wandering on the internet, only to find something interesting, instead of going out and help others. In sum, it is advisable to use computer technology appropriately considering its good and bad points.